

## CTCP Cảng Quy Nhơn

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2024 | 35,850 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 1.8%       | -3.1%   | -5.7%   |

|                   |                    |
|-------------------|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/24 | 255                |
| tỷ VNĐ            | QoQ: ▼40.0  -13.6% |
|                   | YoY: ▲ 12.0  4.9%  |

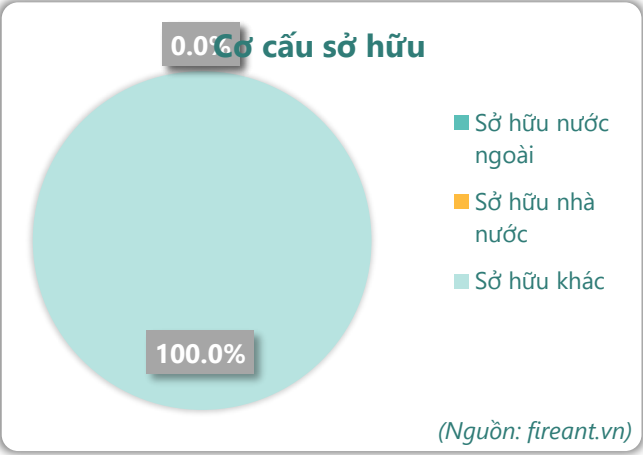
|                   |                    |
|-------------------|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/24 | 33.9               |
| tỷ VNĐ            | QoQ: ▼0.40  -1.1%  |
|                   | YoY: ▲ 3.50  11.5% |

|                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/24 | 27.5               |
| tỷ VNĐ               | QoQ: ▲ 2.10  8.2%  |
|                      | YoY: ▲ 4.40  19.0% |

|                          |                |
|--------------------------|----------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2024 | 15.7%          |
|                          | YoY: +/-▼ 0.3% |

|             |                |
|-------------|----------------|
| ROE<br>2024 | 15.0%          |
|             | YoY: +/-▲ 0.7% |

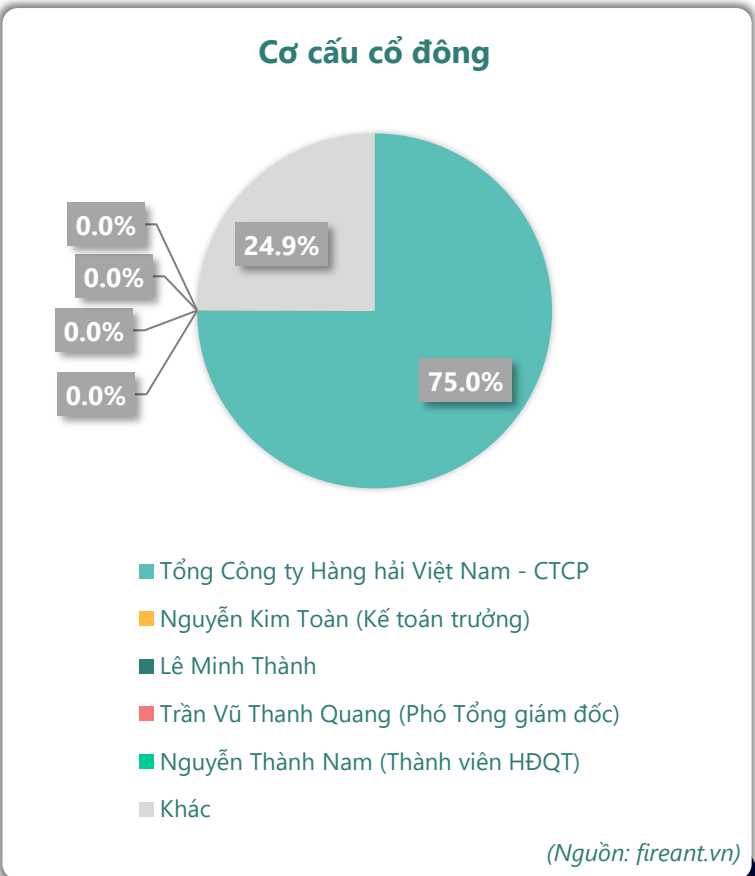
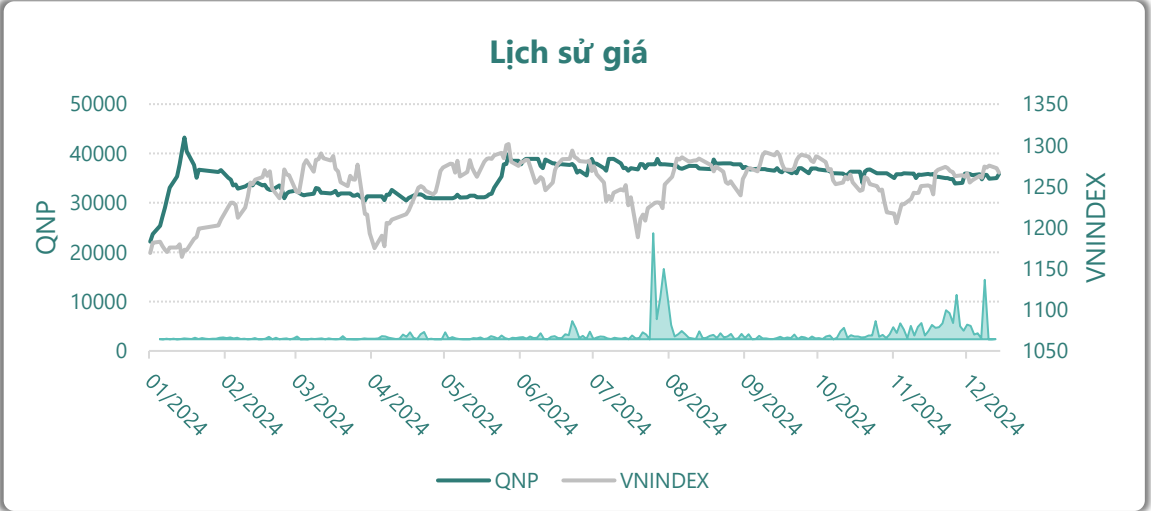
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 22,148 - 43,232 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,449           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 40,409,950      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,005           |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%            |
| Beta                  | 0.25            |
| EPS                   | 3,173           |
| P/E                   | 11.3            |



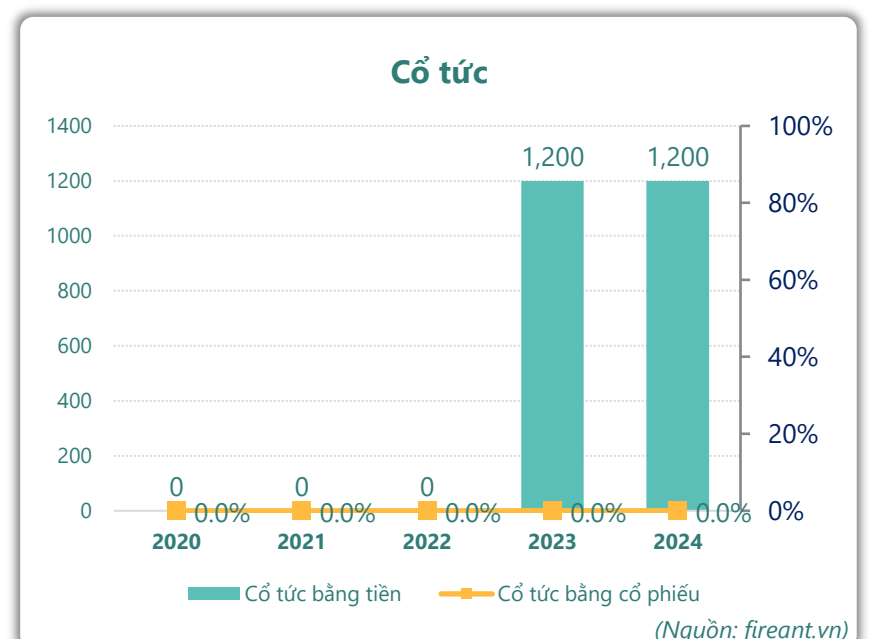
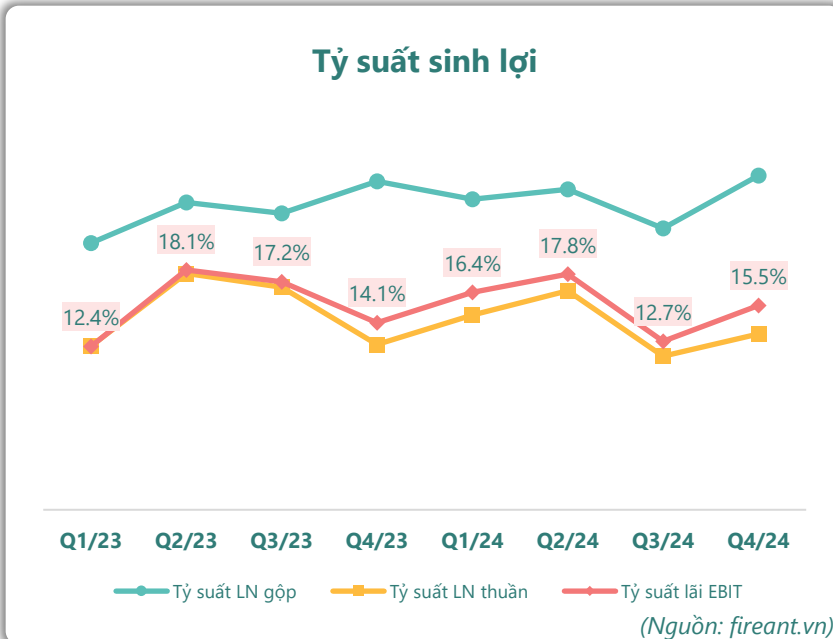
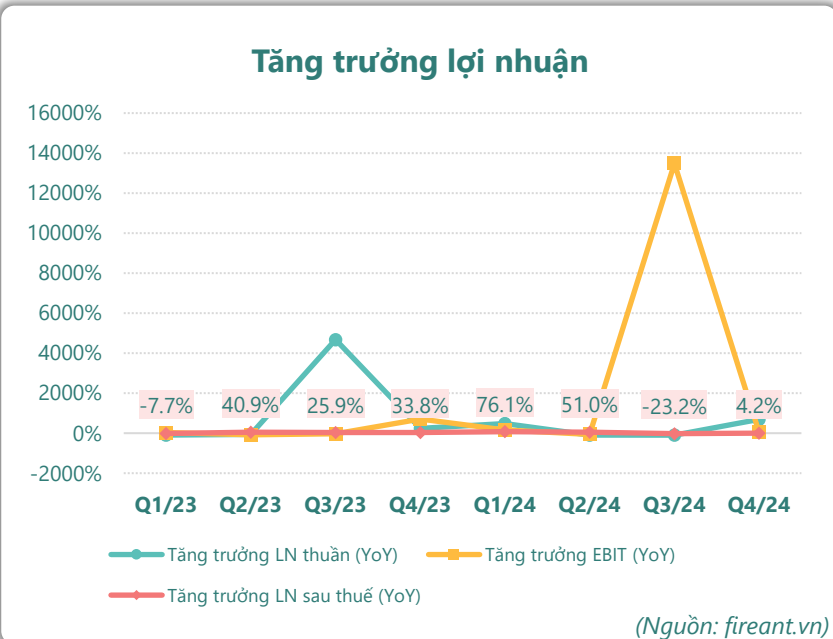
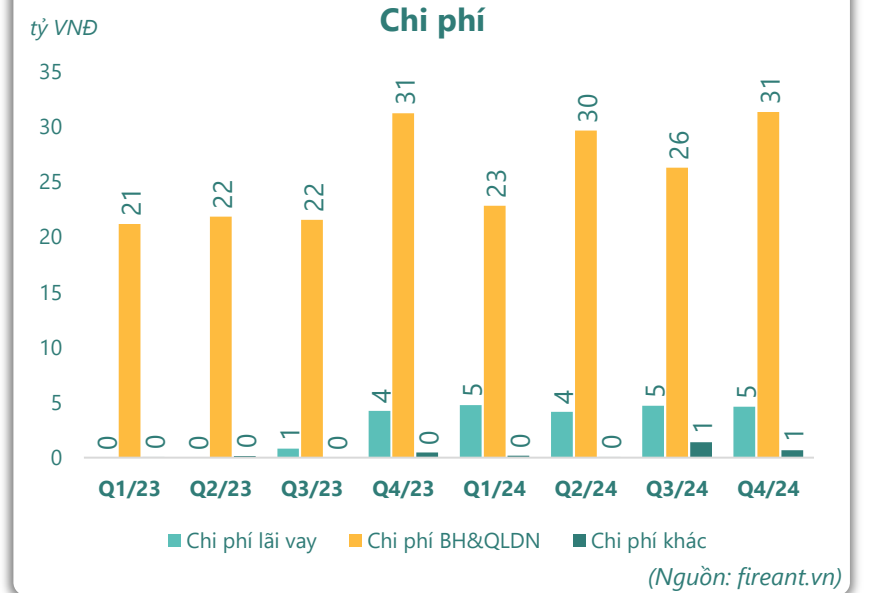
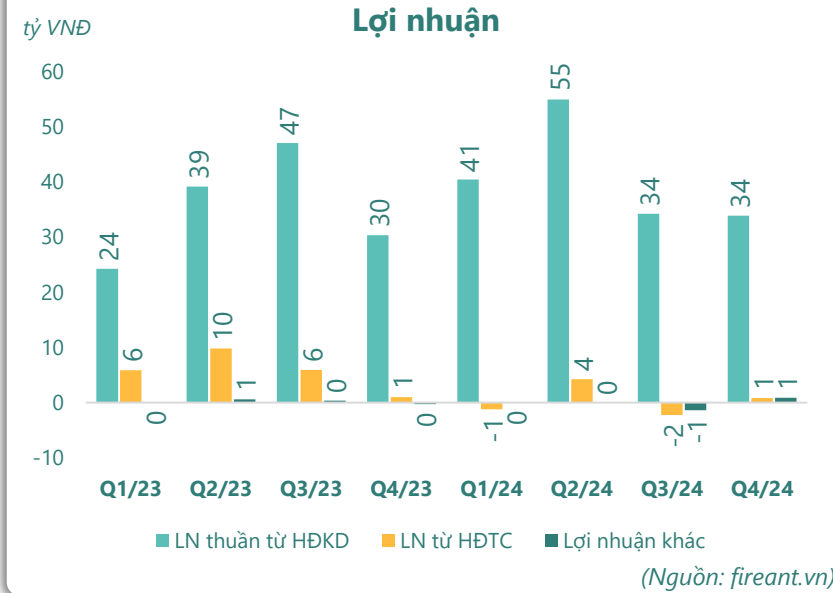
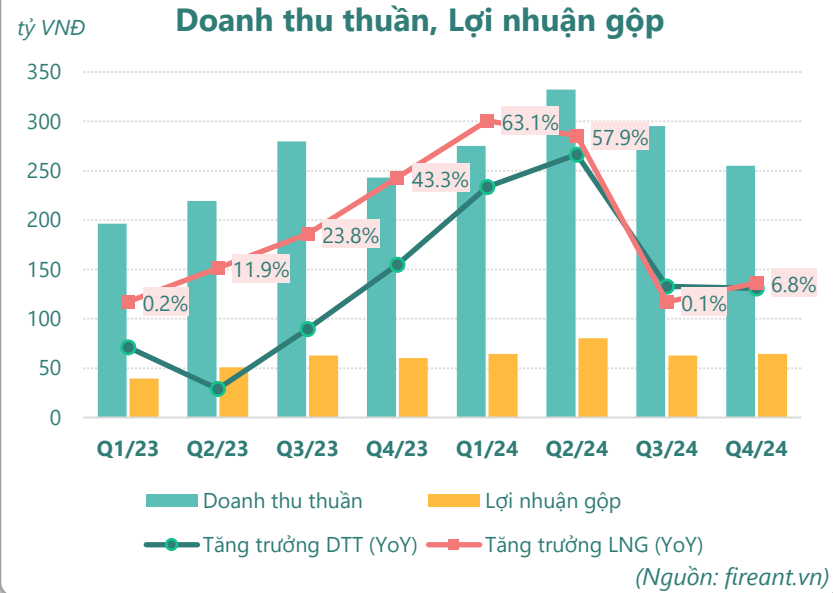
|                  |                   |
|------------------|-------------------|
| DT thuần<br>2024 | 1,158             |
| tỷ VNĐ           | YoY: ▲ 220  23.4% |

|                  |                    |
|------------------|--------------------|
| LN thuần<br>2024 | 164                |
| tỷ VNĐ           | YoY: ▲ 20.0  13.9% |

|                     |                    |
|---------------------|--------------------|
| LN sau thuế<br>2024 | 128                |
| tỷ VNĐ              | YoY: ▲ 13.0  11.3% |



# KẾT QUẢ KINH DOANH



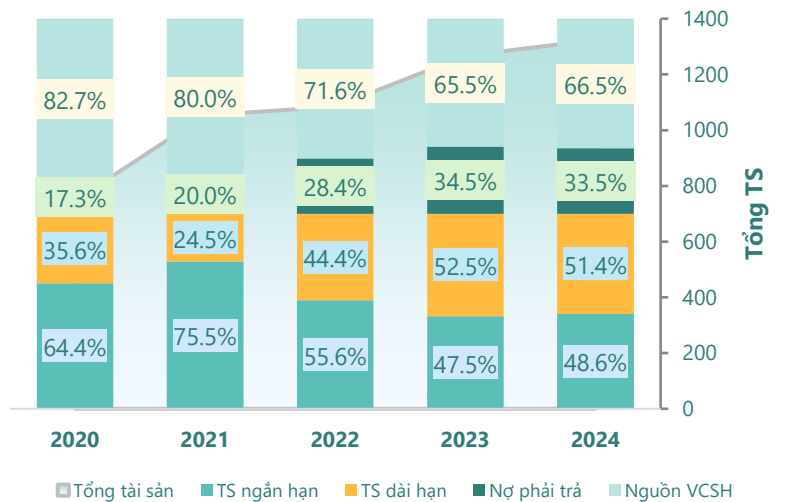


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

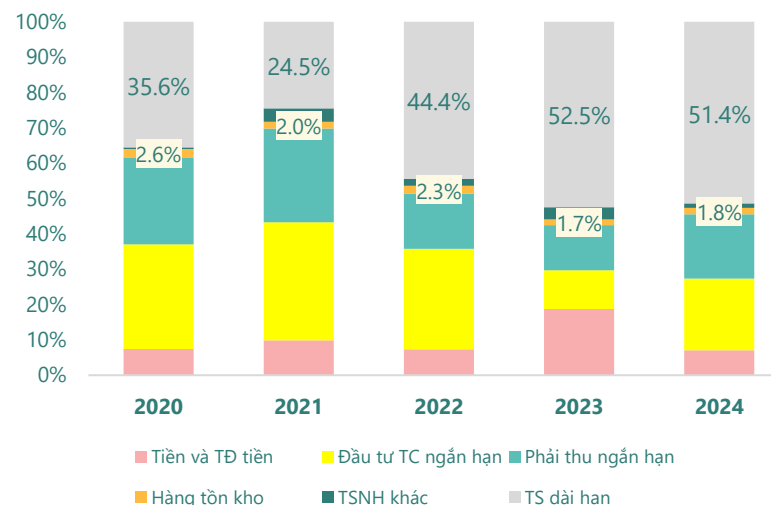
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

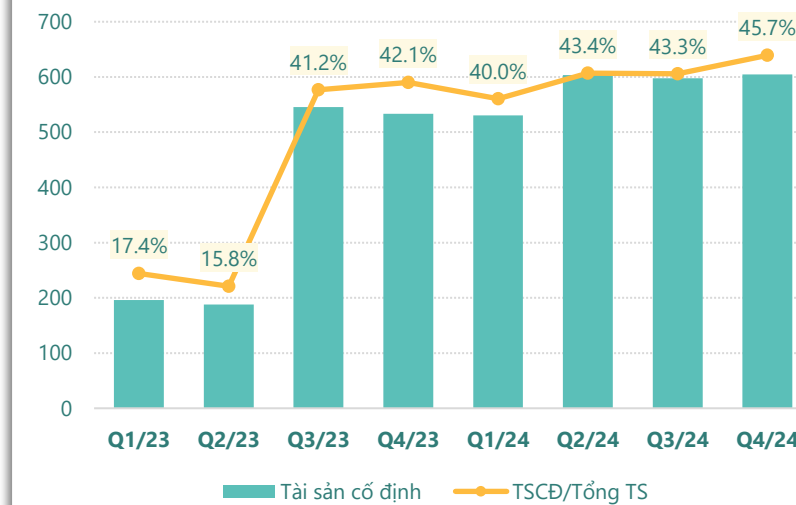
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

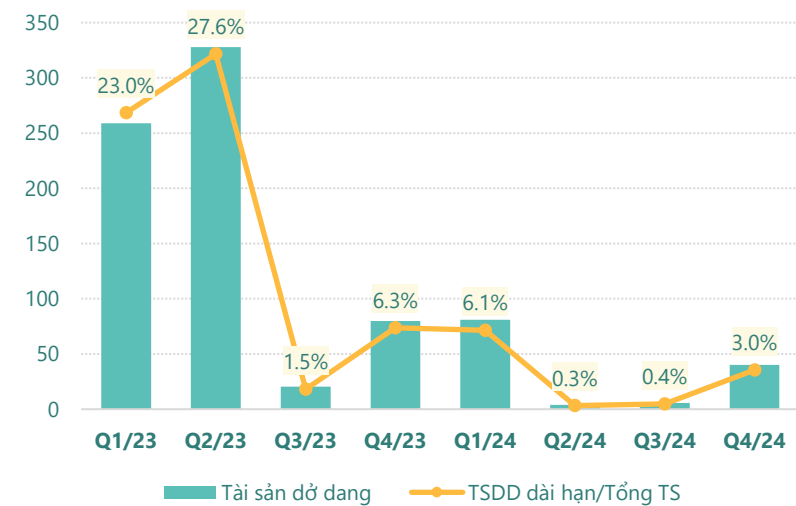
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

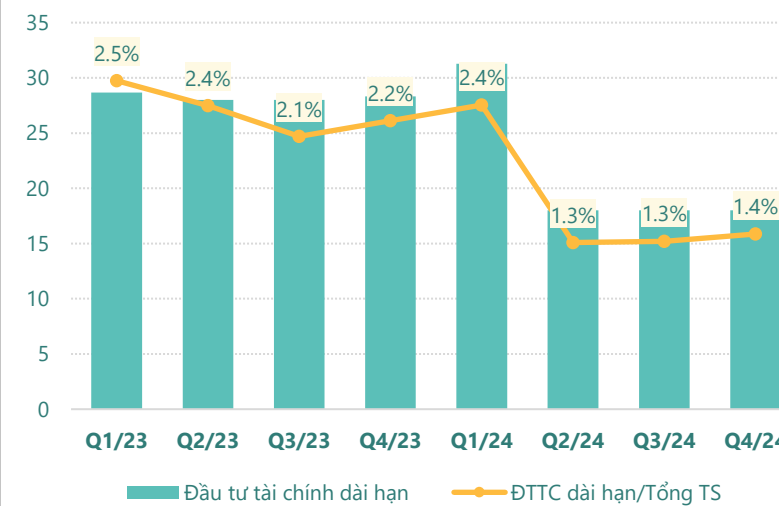
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

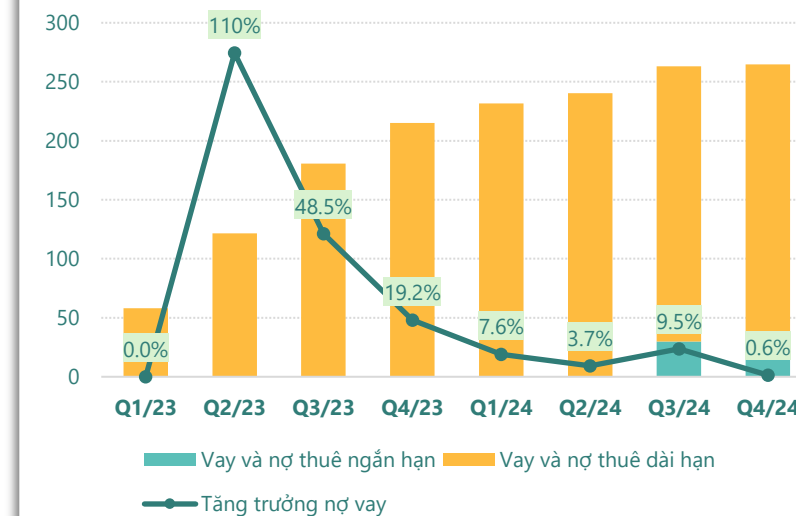
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

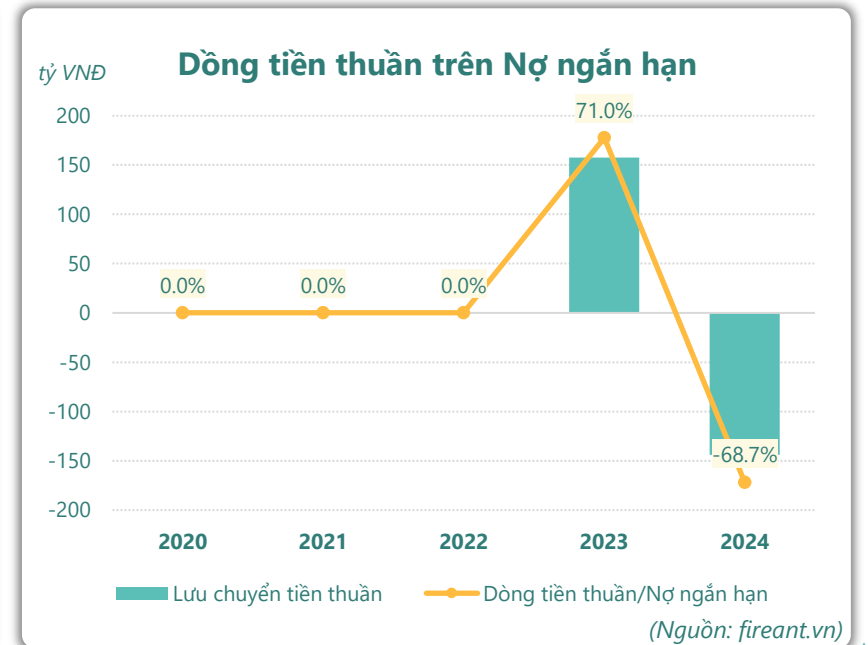
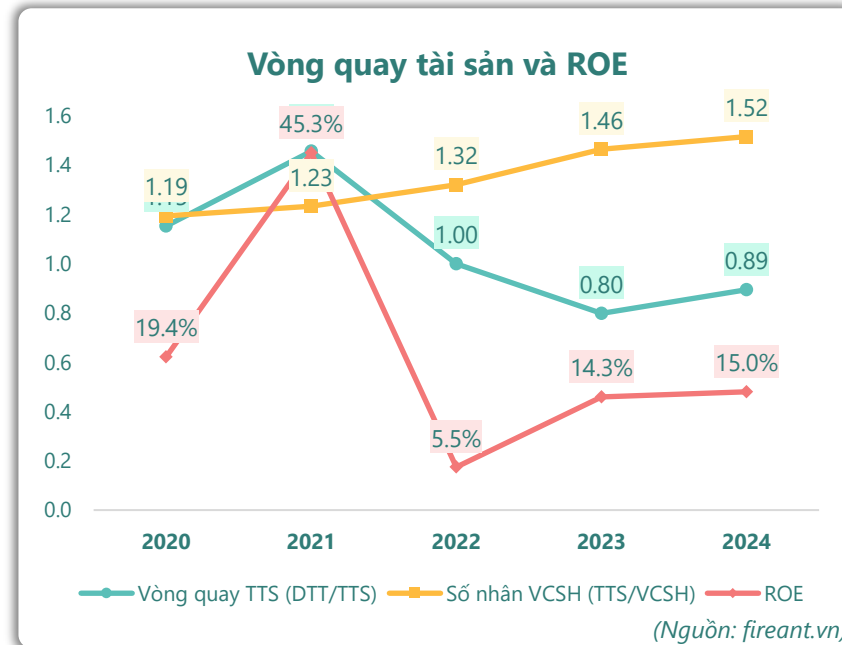
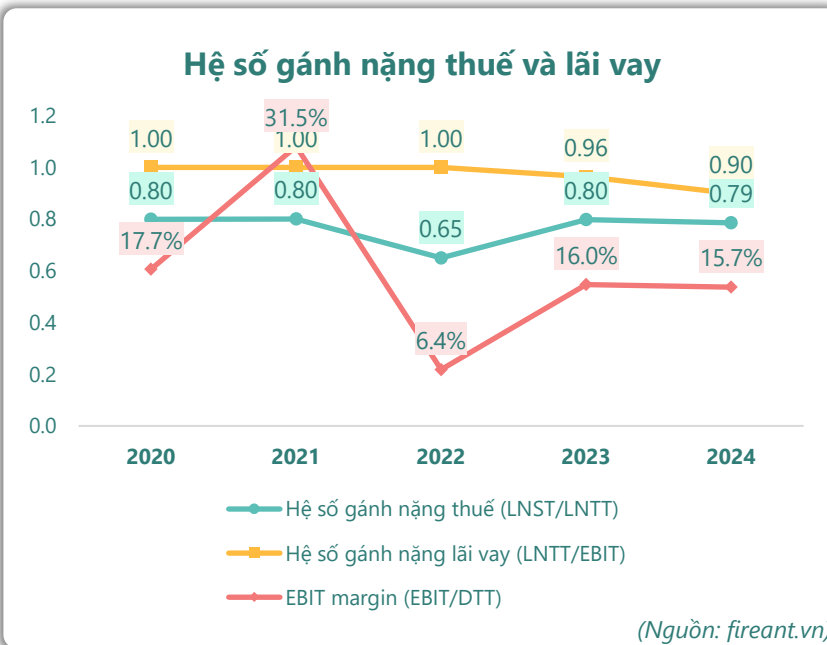
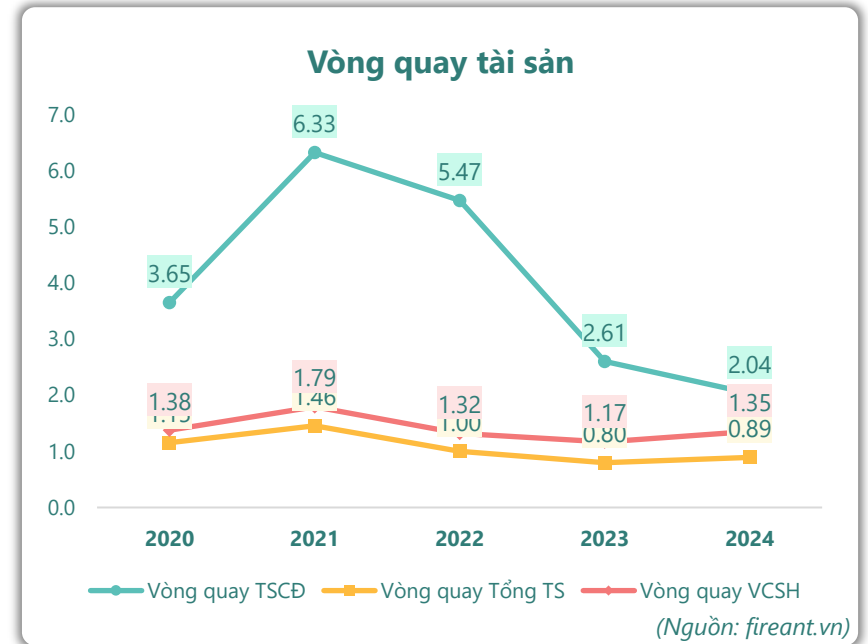
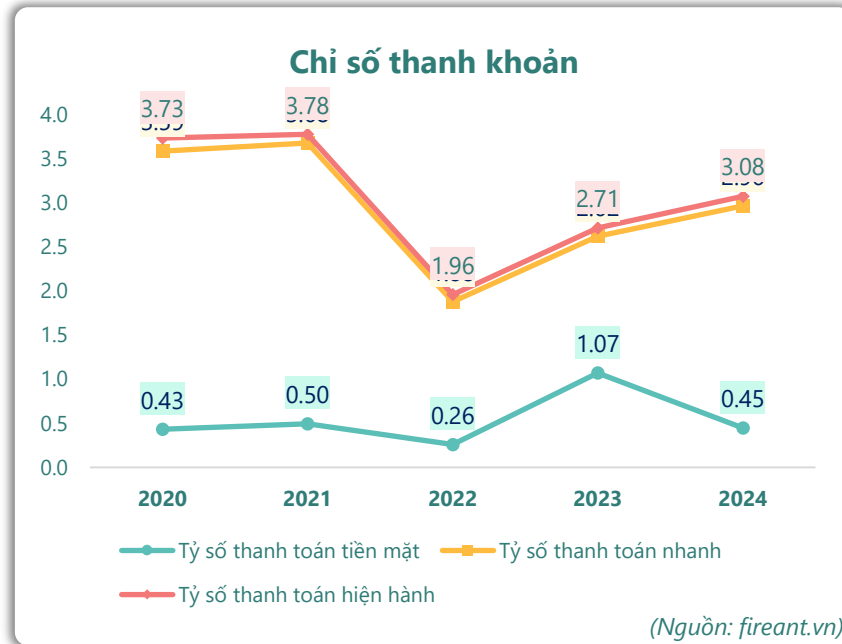
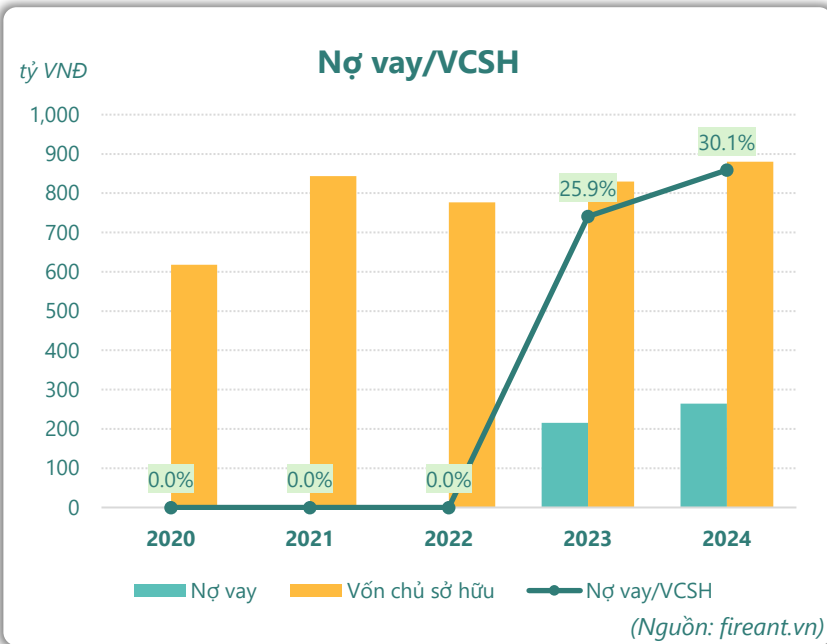
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024  | 2023 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 255   | 243   | 4.9%         | 1,158 | 938  | 23.4%        |
| Giá vốn hàng bán      | 191   | 183   | 4.1%         | 885   | 725  | 22.2%        |
| Lợi nhuận gộp         | 64.5  | 60.4  | 6.7%         | 272   | 214  | 27.4%        |
| Doanh thu HĐTC        | 5.45  | 5.37  | 1.6%         | 21.1  | 27.8 | -24.3%       |
| Chi phí TC            | 4.64  | 4.38  | 5.9%         | 19.4  | 5.49 | 254%         |
| Chi phí lãi vay       | 4.64  | 4.26  | 8.9%         | 18.3  | 5.38 | 239%         |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.30  | -100%        | 0     | 3.58 | -100%        |
| Chi phí bán hàng      | 4.75  | 5.42  | -12.3%       | 19.6  | 15.7 | 24.7%        |
| Chi phí QLDN          | 26.6  | 25.8  | 3.1%         | 90.7  | 80.1 | 13.1%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 33.9  | 30.4  | 11.5%        | 164   | 144  | 13.9%        |
| Lợi nhuận khác        | 0.87  | -0.26 | 435%         | -0.57 | 0.59 | -196%        |
| LN trước thuế         | 34.8  | 30.1  | 15.6%        | 163   | 144  | 13.0%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 27.5  | 23.1  | 19.0%        | 128   | 115  | 11.3%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 27.5  | 23.1  | 19.0%        | 128   | 115  | 11.3%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 65.7  | -15.4 | 31.5  | 60.9  | 48.4  | 1.12  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -65.3 | 108   | -127  | -54.2 | 25.4  | -131  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 59.0  | -13.8 | 16.4  | 8.61  | 4.33  | -28.4 |
| Tiền đầu kỳ             | 100   | 160   | 238   | 158   | 174   | 251   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 59.4  | 78.3  | -79.3 | 15.3  | 78.1  | -158  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0.41  | -0.59 | 0.13  | -0.09 | -0.71 | 0.69  |
| Tiền cuối kỳ            | 160   | 238   | 158   | 174   | 251   | 93.7  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 1,324               | 1,267               | 4.5%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 644                 | 602                 | 6.9%     |
| Tiền và tương đương tiền    | 93.7                | 238                 | -60.6%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 268                 | 139                 | 93.4%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 242                 | 162                 | 49.8%    |
| Hàng tồn kho                | 23.2                | 21.0                | 10.3%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 17.2                | 43.8                | -60.7%   |
| Tài sản dài hạn             | 680                 | 665                 | 2.3%     |
| Phải thu dài hạn            | 7.35                | 7.35                | 0.0%     |
| Tài sản cố định             | 605                 | 533                 | 13.4%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 40.2                | 79.9                | -49.7%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 18.0                | 31.3                | -42.5%   |
| Tài sản dài hạn khác        | 10.1                | 13.1                | -22.5%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 444                 | 437                 | 1.6%     |
| Nợ ngắn hạn                 | 209                 | 222                 | -5.7%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 30.0                | 0                   |          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 93.0                | 149                 | -37.5%   |
| Nợ dài hạn                  | 235                 | 215                 | 9.0%     |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 235                 | 215                 | 9.0%     |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 880                 | 830                 | 6.1%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 880                 | 830                 | 6.1%     |
| Vốn điều lệ                 | 404                 | 404                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

